

Số: 102/2022/NQ-HĐND

Nam Định, ngày 09 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định nguyên tắc, định mức và phương án phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 và năm 2022 trên địa bàn tỉnh Nam Định ban hành kèm theo Nghị quyết số 70/2022/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH
KHOÁ XIX, KỲ HỌP THỨ 9**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 07/2022/QĐ-TTg ngày 28 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Thông tư số 53/2022/TT-BTC ngày 12 tháng 8 năm 2022 của Bộ Tài chính về quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách

Trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Xét Tờ trình số 120/TTr-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức và phương án phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 và năm 2022 trên địa bàn tỉnh Nam Định ban hành kèm theo Nghị quyết số 70/2022/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định nguyên tắc, định mức và phương án phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 và năm 2022 trên địa bàn tỉnh Nam Định ban hành kèm theo Nghị quyết số 70/2022/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định.

1. Sửa đổi, bổ sung điểm a, điểm b, điểm g, điểm n khoản 2 Điều 7 như sau:

“a) Hỗ trợ sản xuất theo chuỗi giá trị: 400 triệu đồng;

b) Hỗ trợ triển khai Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP): 5.780 triệu đồng;

g) Nâng cao nhận thức về xây dựng NTM: 1.070 triệu đồng;

n) Hỗ trợ 204 xã, thị trấn xây dựng NTM nâng cao, tổng số tiền: 16.470 triệu đồng; trong đó:

- Hỗ trợ 126 xã, thị trấn chưa được hỗ trợ năm 2021, số tiền: 107,5 triệu đồng/xã, thị trấn;

- Hỗ trợ 78 xã, thị trấn đã hỗ trợ năm 2021, số tiền: 37,5 triệu đồng/xã, thị trấn.”

2. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục III, IV: Chi tiết tại phụ lục kèm theo.

Điều 2. Bãi bỏ điểm đ, điểm e khoản 2 Điều 7 của Quy định nguyên tắc, định mức và phương án phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 và năm 2022 trên địa bàn tỉnh Nam Định ban hành kèm theo Nghị quyết số 70/2022/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định.

Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện nghị quyết.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện nghị quyết.

Điều 4. Điều khoản thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 19 tháng 12 năm 2022./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tư pháp;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Như Điều 3;
- Ủy ban MTTQ tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Thường trực HU, HĐND, UBND các huyện, TP;
- Công báo tỉnh; Báo Nam Định;
- Website Chính phủ, Website tỉnh;
- Cổng TTĐT Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT. 

CHỦ TỊCH



Lê Quốc Chính



Phụ lục III

PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI CHO CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN VÀ KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN CHỈ ĐẠO XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI CÁC CẤP

(Kèm theo Nghị quyết số 102/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Kế hoạch năm 2022 tại NQ số 70/2022/NQ-HĐND	Điều chỉnh Kế hoạch năm 2022	Tăng/giảm	Ghi chú
A	B	I	2	3=2-I	C
	Tổng số	33.520	25.870	-7.650	
I	Hỗ trợ sản xuất theo chuỗi giá trị	1.000	400	-600	
1	Hỗ trợ mô hình phát triển kinh tế tuần hoàn gắn với liên kết theo chuỗi giá trị	300		-300	
2	Hỗ trợ xúc tiến thương mại sản phẩm nông nghiệp chủ lực của tỉnh	400	400		
3	Hỗ trợ áp dụng quy trình quản lý chất lượng tiên tiến gắn với liên kết theo chuỗi giá trị	300		-300	
II	Hỗ trợ triển khai Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP)	6.000	5.780	-220	
1	Hỗ trợ triển khai, thực hiện Chương trình OCOP tại cấp tỉnh	2.000	1.780	-220	
	- Hỗ trợ triển khai thực hiện Chương trình OCOP tại cấp tỉnh	1.300	1.300		
	- Thuê tư vấn thực hiện Chương trình OCOP năm 2022 (Tư vấn các cơ sở sản xuất hoàn thiện, phát triển sản phẩm, hồ sơ sản phẩm tham gia Chương trình OCOP,...)	480	480		
	- Hậu kiểm, đánh giá chất lượng các sản phẩm OCOP đã được công nhận	220		-220	
2	Hỗ trợ các cơ sở sản xuất có sản phẩm OCOP năm 2022 đạt từ 3 sao trở lên	2.500	2.500		
3	Hỗ trợ các huyện, thành phố triển khai, thực hiện Chương trình OCOP (Triển khai, hướng dẫn các cơ sở sản xuất đăng ký tham gia Chương trình OCOP năm 2022; đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP tại cấp huyện); Hỗ trợ mỗi huyện, thành phố 150 triệu đồng/huyện, thành phố	1.500	1.500		
III	Hỗ trợ nâng cao hiệu quả hoạt động của các HTX nông nghiệp gắn với liên kết theo chuỗi giá trị	900	900		
1	Hỗ trợ bồi dưỡng tập huấn cho cán bộ quản lý và thành viên trong HTX nông nghiệp	500	500		
2	Bồi dưỡng, tập huấn cán bộ kiểm soát HTX	400	400		
IV	Hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động nông thôn gắn với nhu cầu thị trường	7.000	7.000		

TT	Nội dung	Kế hoạch năm 2022 tại NQ số 70/2022/NQ-HĐND	Điều chỉnh Kế hoạch năm 2022	Tăng/giảm	Ghi chú
A	B	1	2	3=2-1	C
V	Hỗ trợ xây dựng mô hình chuyển đổi số trong xây dựng NTM tại các huyện, thành phố (Mỗi huyện, thành phố chọn 01 xã, thị trấn xây dựng mô hình; hỗ trợ 200 triệu đồng/mô hình)	2.000		-2.000	
VI	Hỗ trợ nâng cao chất lượng môi trường, xây dựng cảnh quan nông thôn sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn	4.600		-4.600	
1	Hỗ trợ xây dựng mô hình xử lý nước thải sinh hoạt, nước thải làng nghề tại xã Hải Minh, huyện Hải Hậu; thị trấn Lâm, huyện Ý Yên: 600 triệu đồng / mô hình	1.200		-1.200	
2	Hỗ trợ xây dựng mô hình thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt khu dân cư tại các 7 huyện: Mỹ Lộc, Nam Trực, Vụ Bản, Nghĩa Hưng, Trực Ninh, Xuân Trường, Giao Thủy và TP. Nam Định (Mỗi huyện, thành phố chọn 01 xã, thị trấn xây dựng mô hình; hỗ trợ 300 triệu đồng/mô hình)	2.400		-2.400	
3	Hỗ trợ mô hình tuyến đê kiểu mẫu (Mỗi huyện, thành phố 01 mô hình, hỗ trợ 100 triệu đồng/mô hình)	1.000		-1.000	
VII	Nâng cao nhận thức về xây dựng NTM	1.300	1.070	-230	
1	Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã	400	400		
2	Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ xây dựng NTM	500	500		
3	Tập huấn nâng cao nhận thức và chuyển đổi tư duy của người dân và cộng đồng về cấp nước sạch nông thôn	400	170	-230	
VIII	Truyền thông về xây dựng NTM	1.900	1.900		
1	Tuyên truyền xây dựng NTM nâng cao, kiểu mẫu	500	500		
	- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	300	300		
	- Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh	100	100		
	- Báo Nam Định	100	100		
2	Tuyên truyền xây dựng NTM và Chương trình OCOP	1.000	1.000		
	- Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	300	300		
	- Hội Nông dân tỉnh	300	300		
	- Hội Cựu chiến binh tỉnh	200	200		
	- Đoàn TNCSHCM tỉnh	200	200		
3	Hỗ trợ tuyên truyền xây dựng NTM và Chương trình OCOP trên trang thông tin điện tử nông thôn mới tỉnh Nam Định	300	300		

TT	Nội dung	Kế hoạch năm 2022 tại NQ số 70/2022/NQ- HĐND	Điều chỉnh Kế hoạch năm 2022	Tăng/giảm	Ghi chú
A	B	1	2	3=2-1	C
4	Truyền thông Chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	100	100		
IX	Hỗ trợ thực hiện Đề án xây dựng thí điểm huyện Hải Hậu NTM kiểu mẫu	2.500	2.500		
X	Hỗ trợ tuyên truyền, hướng dẫn xây dựng mô hình NTM kiểu mẫu về văn hoá	300	300		
XI	Hỗ trợ tuyên truyền, hướng dẫn mô hình phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc	500	500		
XII	Hoạt động Ban chỉ đạo các cấp	5.520	5.520		
1	Ban chỉ đạo xây dựng NTM tỉnh	2.670	2.670		
2	Ban chỉ đạo cấp huyện	2.450	2.450		
	- Thành phố Nam Định	200	200		
	- Các huyện: Mỹ Lộc, Vụ Bản, Ý Yên, Nghĩa Hưng, Nam Trực, Trực Ninh, Xuân Trường, Giao Thủy, Hải Hậu (250 triệu đồng/huyện)	2.250	2.250		
3	Hỗ trợ tổ chức lấy ý kiến sự hài lòng của người dân tại các xã, thị trấn đề nghị xét công nhận đạt chuẩn NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu	400	400		

Phụ lục IV
PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU
QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI CHO CÁC XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 102/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Kế hoạch năm 2022 tại NQ số 70/2022/NQ- HĐND	Điều chỉnh Kế hoạch năm 2022	Tăng/ giảm
A	B	1	2	3=2-1
	Tổng số	8.820	16.470,0	7.650,0
I	Thành phố Nam Định	210	322,5	112,5
1	Xã Lộc An	70	107,5	37,5
2	Xã Nam Vân	70	107,5	37,5
3	Xã Nam Phong	70	107,5	37,5
II	Huyện Mỹ Lộc	630	1.042,5	412,5
1	Xã Mỹ Trung	70	107,5	37,5
2	Xã Mỹ Hưng	70	107,5	37,5
3	Xã Mỹ Thuận	70	107,5	37,5
4	Thị trấn Mỹ Lộc	70	107,5	37,5
5	Xã Mỹ Tân	70	107,5	37,5
6	Xã Mỹ Phúc	70	107,5	37,5
7	Xã Mỹ Hà	70	107,5	37,5
8	Xã Mỹ Thắng	70	107,5	37,5
9	Xã Mỹ Tiến	70	107,5	37,5
10	Xã Mỹ Thành		37,5	37,5
11	Xã Mỹ Thịnh		37,5	37,5
III	Huyện Vụ Bản	560	1.235,0	675,0
1	Xã Hợp Hưng	70	107,5	37,5
2	Xã Đại Thắng	70	107,5	37,5
3	Xã Tân Khánh	70	107,5	37,5
4	Xã Liên Bảo	70	107,5	37,5
5	Xã Đại An	70	107,5	37,5
6	Xã Tam Thanh	70	107,5	37,5
7	Xã Vĩnh Hào	70	107,5	37,5
8	Xã Tân Thành	70	107,5	37,5
9	Xã Hiến Khánh		37,5	37,5
10	Xã Minh Tân		37,5	37,5
11	Xã Liên Minh		37,5	37,5
12	TT Gôi		37,5	37,5
13	Xã Trung Thành		37,5	37,5
14	Xã Minh Thuận		37,5	37,5
15	Xã Quang Trung		37,5	37,5
16	Xã Kim Thái		37,5	37,5
17	Xã Thành Lợi		37,5	37,5
18	Xã Cộng Hoà		37,5	37,5
IV	Huyện Ý Yên	1.540	2.702,5	1.162,5
1	Xã Yên Bình	70	107,5	37,5
2	Xã Yên Hồng	70	107,5	37,5
3	Xã Yên Tiến	70	107,5	37,5
4	Xã Yên Trung	70	107,5	37,5
5	Xã Yên Thành	70	107,5	37,5
6	Xã Yên Thọ	70	107,5	37,5

TT	Đơn vị	Kế hoạch năm 2022 tại NQ số 70/2022/NQ- HĐND	Điều chỉnh Kế hoạch năm 2022	Tăng/ giảm
A	B	1	2	3=2-1
7	Xã Yên Phú	70	107,5	37,5
8	Xã Yên Hưng	70	107,5	37,5
9	Xã Yên Lợi	70	107,5	37,5
10	Thị trấn Lâm	70	107,5	37,5
11	Xã Yên Quang	70	107,5	37,5
12	Xã Yên Đồng	70	107,5	37,5
13	Xã Yên Lộc	70	107,5	37,5
14	Xã Yên Ninh	70	107,5	37,5
15	Xã Yên Dương	70	107,5	37,5
16	Xã Yên Nghĩa	70	107,5	37,5
17	Xã Yên Phương	70	107,5	37,5
18	Xã Yên Minh	70	107,5	37,5
19	Xã Yên Bằng	70	107,5	37,5
20	Xã Yên Thắng	70	107,5	37,5
21	Xã Yên Trị	70	107,5	37,5
22	Xã Yên Phúc	70	107,5	37,5
23	Xã Yên Cường		37,5	37,5
24	Xã Yên Khang		37,5	37,5
25	Xã Yên Lương		37,5	37,5
26	Xã Yên Phong		37,5	37,5
27	Xã Yên Nhân		37,5	37,5
28	Xã Yên Khánh		37,5	37,5
29	Xã Yên Chính		37,5	37,5
30	Xã Yên Mỹ		37,5	37,5
31	Xã Yên Tân		37,5	37,5
V	Huyện Nghĩa Hưng	1.190	2.090,0	900,0
1	Xã Nghĩa Lạc	70	107,5	37,5
2	Xã Nghĩa Hồng	70	107,5	37,5
3	Xã Nghĩa Sơn	70	107,5	37,5
4	Xã Nghĩa Tân	70	107,5	37,5
5	Xã Nghĩa Hùng	70	107,5	37,5
6	Xã Nghĩa Hải	70	107,5	37,5
7	Xã Nghĩa Thành	70	107,5	37,5
8	Xã Phúc Thắng	70	107,5	37,5
9	Xã Nghĩa Lợi	70	107,5	37,5
10	Xã Nam Điền	70	107,5	37,5
11	Xã Nghĩa Đồng	70	107,5	37,5
12	Xã Hoàng Nam	70	107,5	37,5
13	Xã Nghĩa Châu	70	107,5	37,5
14	Thị trấn Liễu Đề	70	107,5	37,5
15	Xã Nghĩa Phú	70	107,5	37,5
16	Xã Nghĩa Lâm	70	107,5	37,5
17	Thị trấn Rạng Đông	70	107,5	37,5
18	Xã Nghĩa Minh		37,5	37,5
19	Xã Nghĩa Thịnh		37,5	37,5
20	Xã Nghĩa Thái		37,5	37,5
21	Xã Nghĩa Trung		37,5	37,5
22	Xã Nghĩa Phong		37,5	37,5
23	Xã Nghĩa Bình		37,5	37,5

TT	Đơn vị	Kế hoạch năm 2022 tại NQ số 70/2022/NQ- HĐND	Điều chỉnh Kế hoạch năm 2022	Tăng/ giảm
A	B	1	2	3=2-1
24	TT Quỹ Nhất		37,5	37,5
VI	Huyện Nam Trực	630	1.380,0	750,0
1	Xã Nam Mỹ	70	107,5	37,5
2	Xã Tân Thịnh	70	107,5	37,5
3	Xã Nam Toàn	70	107,5	37,5
4	Xã Nghĩa An	70	107,5	37,5
5	Xã Nam Cường	70	107,5	37,5
6	Xã Bình Minh	70	107,5	37,5
7	Xã Nam Hải	70	107,5	37,5
8	Thị trấn Nam Giang	70	107,5	37,5
9	Xã Nam Thanh	70	107,5	37,5
10	Xã Nam Hồng		37,5	37,5
11	Xã Nam Hùng		37,5	37,5
12	Xã Đồng Sơn		37,5	37,5
13	Xã Diên Xá		37,5	37,5
14	Xã Hồng Quang		37,5	37,5
15	Xã Nam Tiến		37,5	37,5
16	Xã Nam Hoa		37,5	37,5
17	Xã Nam Lợi		37,5	37,5
18	Xã Nam Thắng		37,5	37,5
19	Xã Nam Dương		37,5	37,5
20	Xã Nam Thái		37,5	37,5
VII	Huyện Trực Ninh	770	1.557,5	787,5
1	Xã Việt Hùng	70	107,5	37,5
2	Thị trấn Cổ Lễ	70	107,5	37,5
3	Xã Phương Định	70	107,5	37,5
4	Xã Liêm Hải	70	107,5	37,5
5	Xã Trục Đạo	70	107,5	37,5
6	Xã Trục Hưng	70	107,5	37,5
7	Xã Trục Thanh	70	107,5	37,5
8	Xã Trục Khang	70	107,5	37,5
9	Xã Trục Thuận	70	107,5	37,5
10	Xã Trục Cường	70	107,5	37,5
11	Xã Trục Thắng	70	107,5	37,5
12	Xã Trục Chính		37,5	37,5
13	Xã Trung Đông		37,5	37,5
14	Xã Trục Tuấn		37,5	37,5
15	Xã Trục Nội		37,5	37,5
16	Xã Trục Mỹ		37,5	37,5
17	Xã Trục Đại		37,5	37,5
18	Xã Trục Thái		37,5	37,5
19	Xã Trục Hùng		37,5	37,5
20	TT Cát Thành		37,5	37,5
21	TT Ninh Cường		37,5	37,5
VIII	Huyện Xuân Trường	910	1.660,0	750,0
1	Xã Thọ Nghiệp	70	107,5	37,5
2	Xã Xuân Vinh	70	107,5	37,5
3	Xã Xuân Tiến	70	107,5	37,5
4	Xã Xuân Thủy	70	107,5	37,5

TT	Đơn vị	Kế hoạch năm 2022 tại NQ số 70/2022/NQ- HĐND	Điều chỉnh Kế hoạch năm 2022	Tăng/ giảm
A	B	1	2	3=2-1
5	Xã Xuân Phương	70	107,5	37,5
6	Xã Xuân Phong	70	107,5	37,5
7	Xã Xuân Phú	70	107,5	37,5
8	Xã Xuân Châu	70	107,5	37,5
9	Xã Xuân Ninh	70	107,5	37,5
10	Thị trấn Xuân Trường	70	107,5	37,5
11	Xã Xuân Trung	70	107,5	37,5
12	Xã Xuân Đài	70	107,5	37,5
13	Xã Xuân Thành	70	107,5	37,5
14	Xã Xuân Kiên		37,5	37,5
15	Xã Xuân Hòa		37,5	37,5
16	Xã Xuân Thượng		37,5	37,5
17	Xã Xuân Hồng		37,5	37,5
18	Xã Xuân Bắc		37,5	37,5
19	Xã Xuân Tân		37,5	37,5
20	Xã Xuân Ngọc		37,5	37,5
IX	Huyện Giao Thủy	1.190	2.015,0	825,0
1	Xã Hoành Sơn	70	107,5	37,5
2	Thị trấn Ngõ Đồng	70	107,5	37,5
3	Xã Giao Hà	70	107,5	37,5
4	Xã Giao Thiện	70	107,5	37,5
5	Xã Giao Lạc	70	107,5	37,5
6	Xã Giao Xuân	70	107,5	37,5
7	Xã Giao Thịnh	70	107,5	37,5
8	Xã Giao Tân	70	107,5	37,5
9	Xã Giao Châu	70	107,5	37,5
10	Xã Giao Thanh	70	107,5	37,5
11	Xã Bình Hòa	70	107,5	37,5
12	Xã Hồng Thuận	70	107,5	37,5
13	Xã Giao Hương	70	107,5	37,5
14	Xã Giao Long	70	107,5	37,5
15	Thị trấn Quất Lâm	70	107,5	37,5
16	Xã Giao Nhân	70	107,5	37,5
17	Xã Giao Yên	70	107,5	37,5
18	Xã Giao An		37,5	37,5
19	Xã Giao Hải		37,5	37,5
20	Xã Bạch Long		37,5	37,5
21	Xã Giao Phong		37,5	37,5
22	Xã Giao Tiến		37,5	37,5
X	Huyện Hải Hậu	1.190	2.465,0	1.275,0
1	Xã Hải Tây	70	107,5	37,5
2	Xã Hải Vân	70	107,5	37,5
3	Xã Hải Lý	70	107,5	37,5
4	Xã Hải Minh	70	107,5	37,5
5	Xã Hải Sơn	70	107,5	37,5
6	Xã Hải Phương	70	107,5	37,5
7	Xã Hải Đường	70	107,5	37,5
8	Xã Hải Xuân	70	107,5	37,5
9	Xã Hải Chính	70	107,5	37,5

TT	Đơn vị	Kế hoạch năm 2022 tại NQ số 70/2022/NQ- HĐND	Điều chỉnh Kế hoạch năm 2022	Tăng/ giảm
A	B	1	2	3=2-1
10	Xã Hải Triều	70	107,5	37,5
11	Xã Hải An	70	107,5	37,5
12	Xã Hải Phong	70	107,5	37,5
13	Xã Hải Ninh	70	107,5	37,5
14	Xã Hải Giang	70	107,5	37,5
15	Thị trấn Yên Định	70	107,5	37,5
16	Thị trấn Cồn	70	107,5	37,5
17	Thị trấn Thịnh Long	70	107,5	37,5
18	Xã Hải Anh		37,5	37,5
19	Xã Hải Bắc		37,5	37,5
20	Xã Hải Châu		37,5	37,5
21	Xã Hải Thanh		37,5	37,5
22	Xã Hải Hà		37,5	37,5
23	Xã Hải Hưng		37,5	37,5
24	Xã Hải Long		37,5	37,5
25	Xã Hải Nam		37,5	37,5
26	Xã Hải Phú		37,5	37,5
27	Xã Hải Phúc		37,5	37,5
28	Xã Hải Quang		37,5	37,5
29	Xã Hải Tân		37,5	37,5
30	Xã Hải Lộc		37,5	37,5
31	Xã Hải Đông		37,5	37,5
32	Xã Hải Trung		37,5	37,5
33	Xã Hải Hoà		37,5	37,5
34	Xã Hải Cường		37,5	37,5